# CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 18,800 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 36,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 16,200 |
| SL cổ phiếu LH | 20,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 376 |
| P/E | 548.7 |
| EPS | 34 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SDU | 3.3% | 0.0% | -0.5% | 2.7% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3% | 0.9% | 0.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

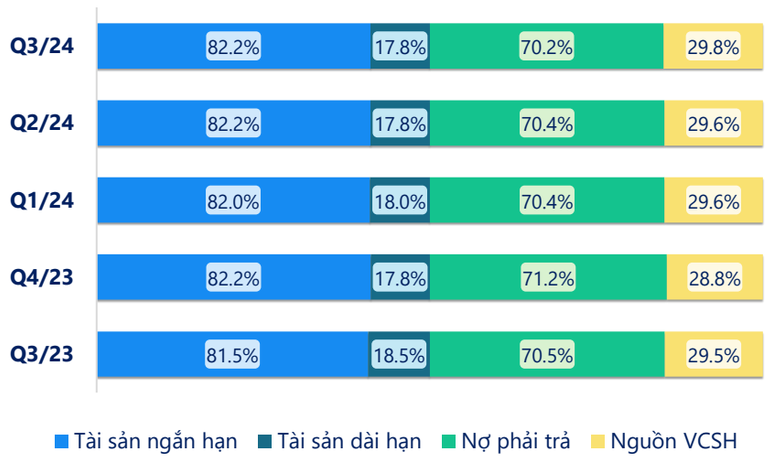


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

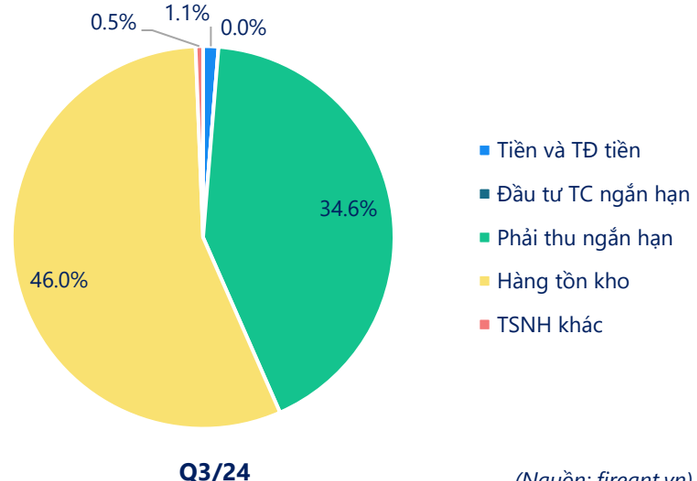


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

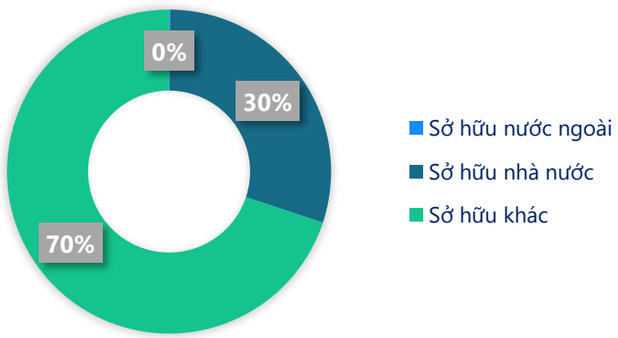


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

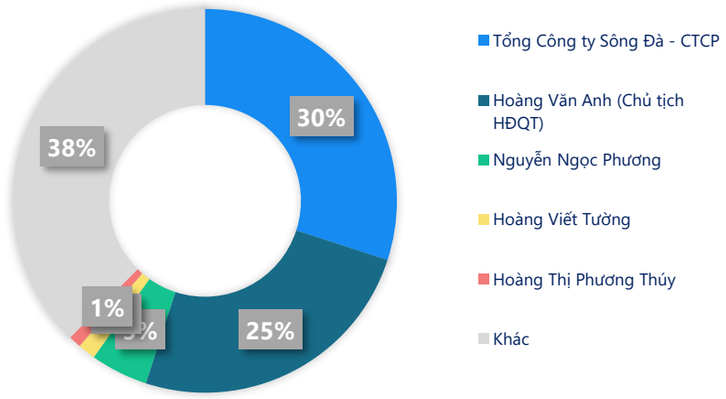


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

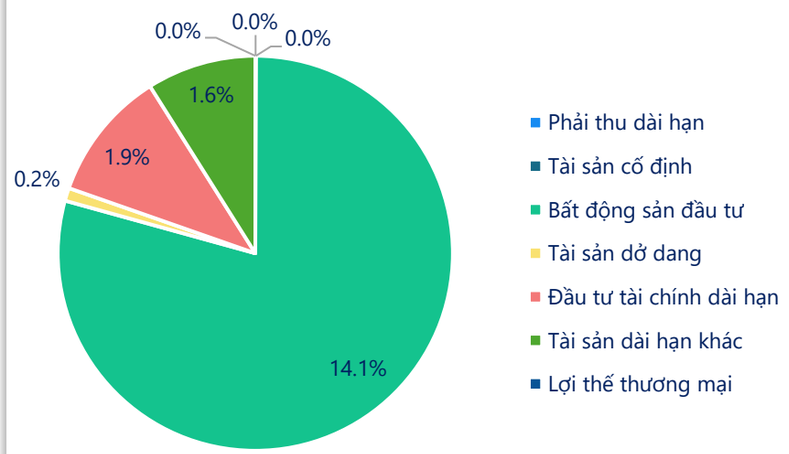


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

## Tiền và tương đương tiền

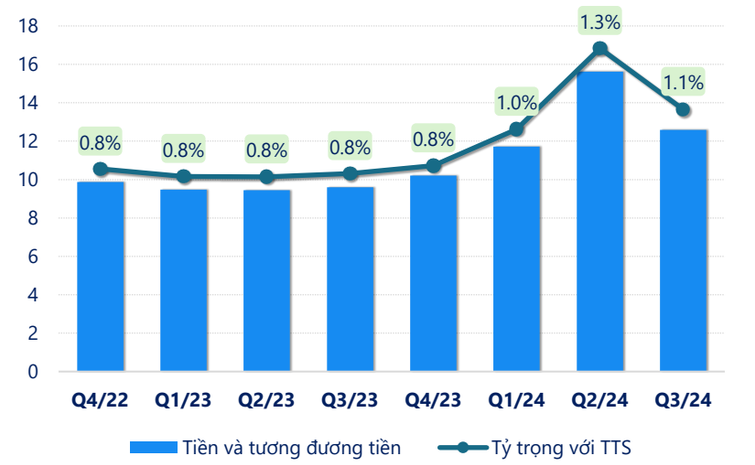


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

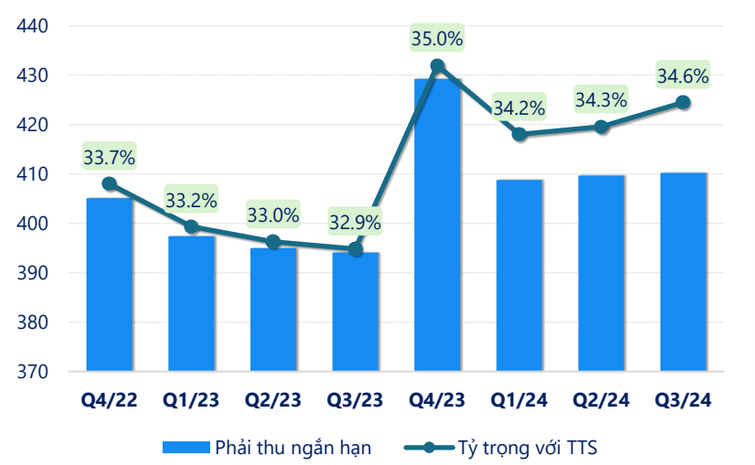


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

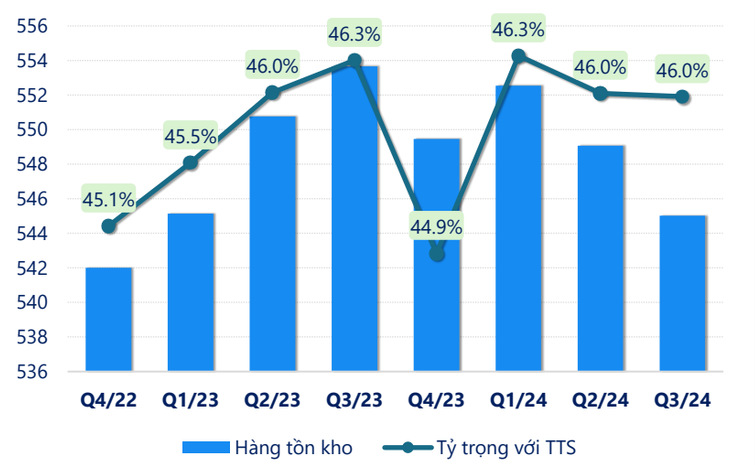


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

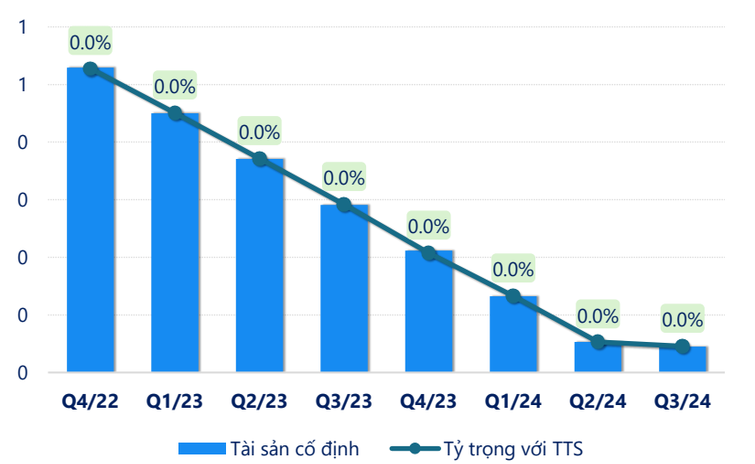


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

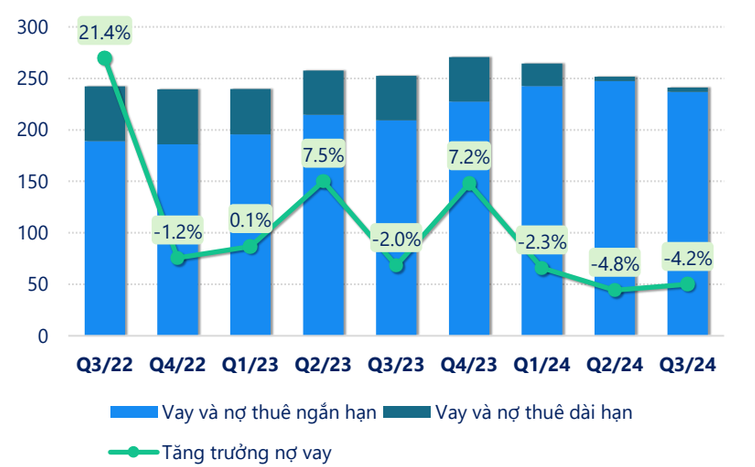


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

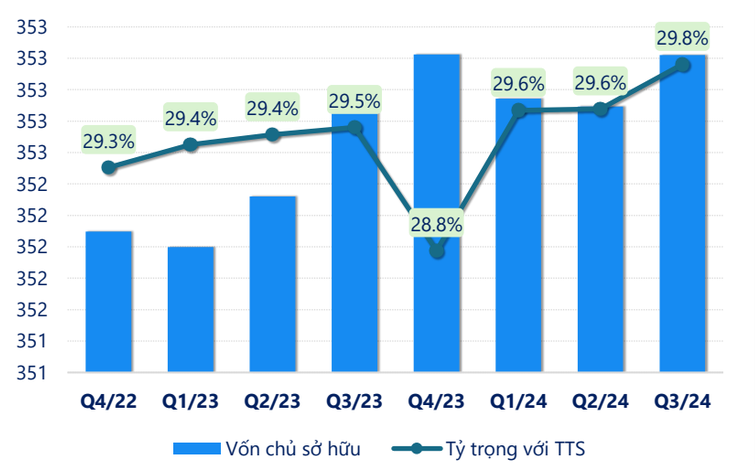


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

## Kết quả kinh doanh

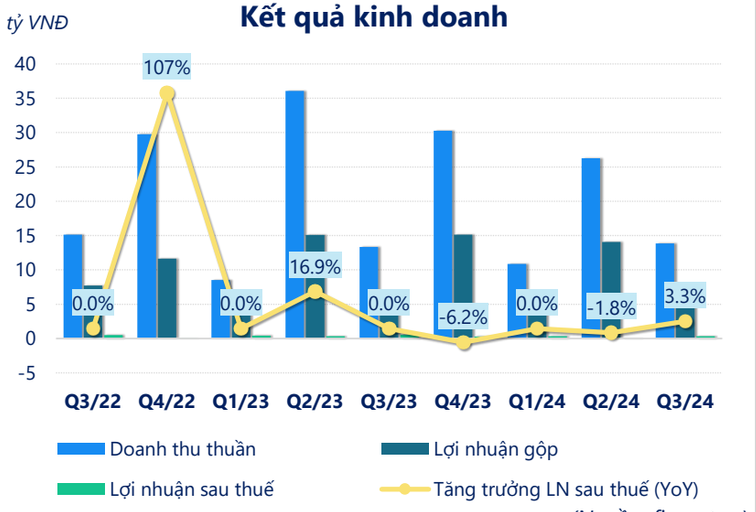


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

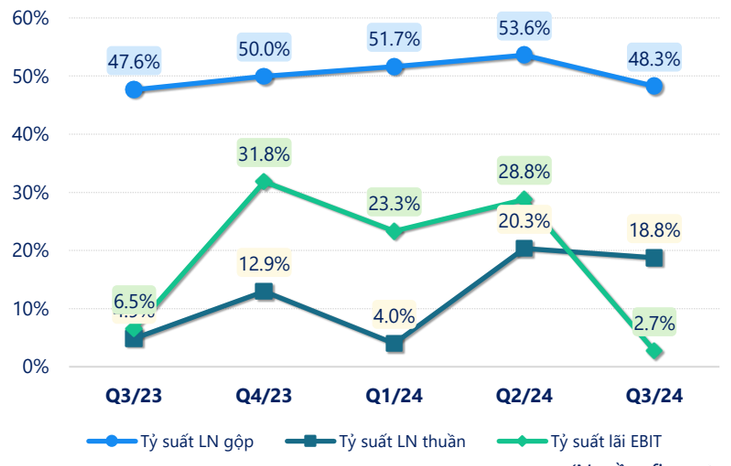


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

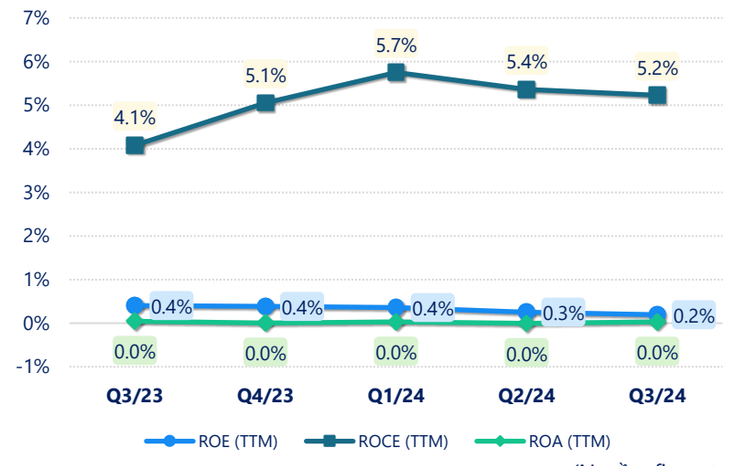


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

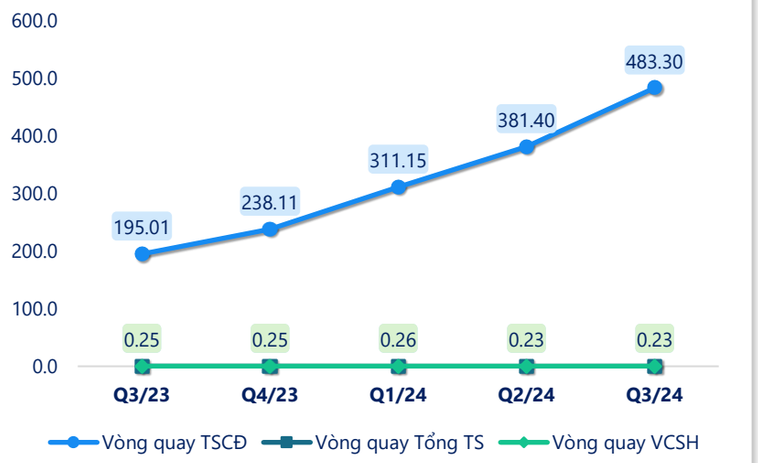


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

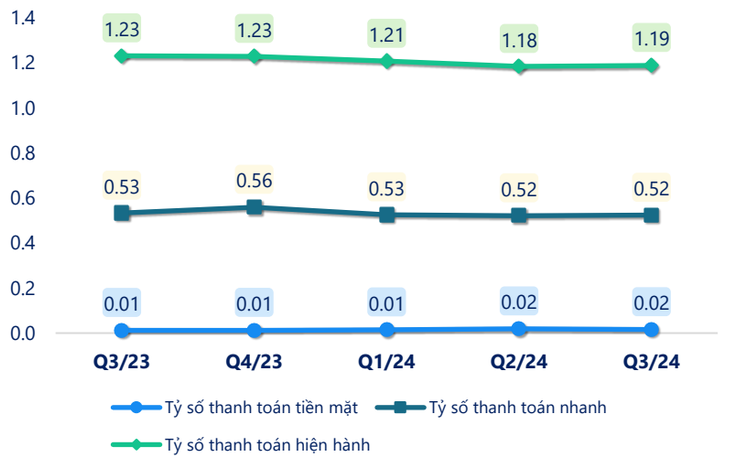


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

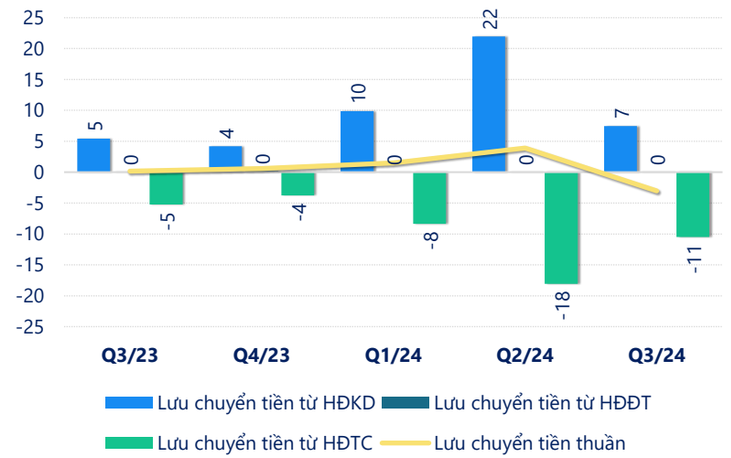


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,185** | **1,204** | **-1.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 974 | 987 | -1.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 12.6 | 10.2 | 23.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.00 | 0.00 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 410 | 410 | 0.1% |
| Hàng tồn kho | 545 | 549 | -0.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.14 | 18.1 | -66.1% |
| **Tài sản dài hạn** | **211** | **217** | **-2.7%** |
| Phải thu dài hạn | 0.09 | 0.06 | 50.0% |
| Tài sản cố định | 0.05 | 0.21 | -78.7% |
| Bất động sản đầu tư | 167 | 173 | -3.1% |
| Tài sản dở dang | 2.24 | 2.24 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 22.6 | 22.7 | -0.6% |
| Tài sản dài hạn khác | **18.9** | **19.0** | **-0.4%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 832 | 852 | -2.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **820** | **822** | **-0.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 237 | 249 | -4.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 16.9 | 25.2 | -32.9% |
| **Nợ dài hạn** | 12.3 | 29.8 | -58.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 4.40 | 21.9 | -79.9% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **353** | **353** | **0.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **353** | **353** | **0.2%** |
| Vốn điều lệ | 200 | 200 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 13.3 | 30.3 | 10.9 | 26.3 | 13.8 |
| Giá vốn hàng bán | 6.98 | 15.1 | 5.26 | 12.2 | 7.16 |
| **Lợi nhuận gộp** | 6.36 | 15.1 | 5.62 | 14.1 | 6.68 |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.18 | 0.00 | 0.01 | 0.00 |
| Chi phí TC | 0.25 | 8.04 | 2.17 | 5.46 | 0 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.22 | 8.07 | 2.17 | 5.46 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | -0.14 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 1.04 | 0 | 0 | 0.27 |
| Chi phí QLDN | 5.45 | 2.31 | 3.01 | 3.13 | 3.81 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.65 | 3.92 | 0.44 | 5.34 | 2.59 |
| Lợi nhuận khác | 0.00 | -2.35 | -0.07 | -3.25 | -2.22 |
| **LN trước thuế** | 0.65 | 1.57 | 0.37 | 2.09 | 0.38 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.54 | 0.30 | 0.34 | -0.05 | 0.33 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.54 | 0.06 | 0.34 | -0.05 | 0.33 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 5.42 | 4.20 | 9.87 | 22.0 | 7.46 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00 | 0.18 | 0.00 | 0.01 | 0.00 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -5.26 | -3.78 | -8.36 | -18.1 | -10.5 |
| Tiền đầu kỳ | 9.44 | 9.60 | 10.2 | 11.7 | 15.6 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0.16** | **0.61** | **1.50** | **3.90** | **-3.03** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 9.60 | 10.2 | 11.7 | 15.6 | 12.6 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic